Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Báo cáo tài chính
Năm 2016

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38 205.944 – 38 205.947; Fax: 38 205.942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**03 – 04**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**05 – 06**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2016	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2016	11 – 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2016	13 – 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2016	16 – 17
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2016	18 – 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng Khoán.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông

Trụ sở chính tại Hà Nội: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP.Hà Nội.

Công ty có hai chi nhánh:

- **Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh**: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- **Chi nhánh Đà Nẵng**: 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên
Ông Shuzo Shikata	Thành viên
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Ông Ha Hong Sik	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình thu nhập toàn diện riêng, tình hình tài chính riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm 2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm 2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Nguyễn Điệp Tùng

Số: ...../BCKT/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Kính gửi:
- Các cổ đông
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016 kèm theo của ***Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT*** được lập ngày 19 tháng 01 năm 2017 từ trang 07 đến trang 54, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016; Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2016; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2016; Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Member of msi Global Alliance Independent Legal & Accounting Firms
29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của ***Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT*** cho năm 2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1858-2013-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**1.297.681.692.575**	**1.360.010.073.683**
I. Tài sản tài chính	**110**		**1.292.357.272.706**	**1.357.483.608.470**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	164.301.752.581	287.326.824.628
1.1. Tiền	111.1		54.301.752.581	67.326.824.628
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		110.000.000.000	220.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	16.670.477.646	16.573.937.165
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.2	1.099.157.199.408	1.052.120.184.415
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(9.853.501.290)	(43.733.012)
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	12.733.950.846	121.423.245
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.1	12.733.950.846	121.423.245
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		75.179.086	121.423.245
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		12.658.771.760	
8. Trả trước cho người bán	118		7.208.842.855	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.3	1.683.787.459	1.074.681.488
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.4	626.763.201	482.290.541
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(172.000.000)	(172.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**5.324.419.869**	**2.526.465.213**
1. Tạm ứng	131		63.978.600	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	1.338.728.292	1.115.844.819
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8a	1.373.630.889	1.110.855.095
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			150.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		2.533.560.850	2.607.941
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		14.521.238	147.157.358
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		196.108.571.332	63.265.346.373
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**49.290.127.959**	**46.956.523.987**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**A.7.13**	**35.798.676.163**	**33.465.072.191**
- Nguyên giá	222		74.676.021.902	68.872.228.902
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(38.877.345.739)	(35.407.156.711)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**A.7.14**	**13.491.451.796**	**13.491.451.796**
- Nguyên giá	228		37.573.279.261	37.573.279.261
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(24.081.827.465)	(24.081.827.465)
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**	**A.7.15**	**127.888.710.486**	
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**18.929.732.887**	**16.308.822.386**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		235.850.000	41.903.750
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8b	998.229.290	1.071.265.039
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	17.695.653.597	15.195.653.597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.493.790.263.907**	**1.423.275.420.056**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**60.379.304.134**	**82.928.482.208**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		60.379.304.134	82.928.482.208
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		30.000.000.000	50.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.32	30.000.000.000	50.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.30	223.102.753	4.644.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.679.091.608	1.604.291.608
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.28	9.829.251.272	10.504.101.224
11. Phải trả người lao động	323		3.583.530.000	5.075.434.853
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		653.008.425	528.099.869
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.29	1.741.252.647	1.985.550.645
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.31	4.131.703.961	8.349.874.590
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		8.538.363.468	4.876.485.419
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1.433.410.959.773**	**1.340.346.937.848**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.433.410.959.773**	**1.340.346.937.848**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.105.113.370.000	1.008.324.800.000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		903.437.270.000	806.648.700.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		903.437.270.000	806.648.700.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		201.676.100.000	201.676.100.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		41.537.764.591	34.949.552.941
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		41.537.764.591	34.949.552.941
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		245.222.060.591	262.123.031.966
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		245.222.060.591	262.123.031.966
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	**440**		**1.493.790.263.907**	**1.423.275.420.056**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		90.343.727	80.664.870
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.16	879.640.000	897.410.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	A.7.17		290.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	A.7.18	8.510.000	5.210.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.7.19	35.066.760.000	35.066.760.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	A.7.20	1.670.000	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.21	12.098.769.260.000	9.477.904.240.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		11.606.079.950.000	8.894.832.500.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		115.810.470.000	118.764.570.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		229.818.150.000	277.188.020.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		147.060.690.000	187.119.150.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.22	754.371.690.000	34.604.220.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		126.287.740.000	4.103.840.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		628.083.950.000	30.500.380.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.23	95.118.520.000	169.750.110.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	A.7.24	46.506.370.000	
7. Tiền gửi của khách hàng	026		613.320.680.493	672.648.294.637
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.7.25	609.398.763.129	669.618.164.843
7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26	3.921.917.364	3.030.129.794
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.33	609.398.763.129	669.618.164.843
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		587.001.342.133	661.074.597.638
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		22.397.420.996	8.543.567.205
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		2.199.755.000	228.620.000
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.27a	1.722.162.364	2.801.509.794

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thị Thu Chung	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Diệp Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**		31.072.996.072	29.040.177.598
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1	B7.38.1	596.721.109	188.637.688
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	B.7.38.2		
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	B7.38.3	30.476.274.963	28.851.539.910
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		141.969.474.303	131.011.049.173
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		85.292.063.632	78.865.530.902
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		200.000.000	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		6.589.400.355	5.233.353.067
1.10.Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		14.221.583.169	15.543.723.553
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B7.38.4	264.476.223	177.975.520
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1->11)	**20**		**279.609.993.754**	**259.871.809.813**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		33.835.280	666.060
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B.7.38.1	33.835.280	666.060
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B.7.40	9.995.493.276	(3.512.406)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		2.903.799	324.713
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.40	44.685.737.600	41.507.377.243
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chí phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.40	8.131.555.750	7.449.218.192
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.40	5.806.236.176	5.957.772.454
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B7.38.5	300.000	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**68.656.061.881**	**54.911.846.256**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		5.924.294.939	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**	B.7.39	**5.924.294.939**	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		75.000	
4.2. Chi phí lãi vay	52		198.896.157	1.187.978.474
4.4. Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	**60**	**B.7.41**	**198.971.157**	**1.187.978.474**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**B.7.42**	**36.369.985.822**	**38.847.362.066**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**180.309.269.833**	**164.924.623.017**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.43	12.435.900.850	11.578.674.223
8.2. Chi phí khác	72	B.7.44	11.946.573.675	11.940.767.469
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**489.327.175**	**(362.093.246)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**180.798.597.008**	**164.562.529.771**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	A.7.36	180.798.597.008	164.562.529.771
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**34.225.716.783**	**32.798.296.768**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.45	34.225.716.783	32.798.296.768
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**146.572.880.225**	**131.764.233.003**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**			
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		1.622	1.633
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		1.622	1.633

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thị Thu Chung	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Diệp Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**180.798.597.008**	**164.562.529.771**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**			
- Khấu hao TSCĐ	03		3.521.461.095	3.885.834.406
- Các khoản dự phòng	04		9.809.768.278	(3.512.406)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí lãi vay	06		198.896.157	1.187.978.474
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08		(12.658.771.760)	
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(110.890.869.272)**	**3.053.833.758**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(96.540.481)	9.609.004
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(47.037.014.993)	39.852.893.965
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34			
- Tăng giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
- Tăng giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		46.244.159	
- Tăng giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(609.105.971)	328.739.429
- Tăng giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch bán các TSTC	38			
- Tăng giảm các khoản phải thu khác	39		(9.751.632.304)	15.199.778
- Tăng giảm các tài sản khác	40		(286.862.073)	171.377.729
- Tăng giảm chi phí phải trả (không bao gồm lãi vay)	41		(244.297.998)	1.975.550.645
- Tăng giảm chi phí trả trước	42		(189.740.045)	714.021.399
- Thuế TNDN đã nộp	43		(34.656.828.656)	(33.675.203.532)
- Lãi vay đã trả	44		(198.896.157)	(1.187.978.474)
- Tăng giảm các khoản phải trả cho người bán	45		218.458.753	(19.884.490)
- Tăng giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		124.908.556	22.967.534
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm Thuế TNDN đã nộp)	47		(243.738.079)	(47.304.869)
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		(1.491.904.853)	5.075.434.853
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50		(4.415.427.629)	4.378.478.492
- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh	52		(12.058.491.501)	(14.560.067.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		**70.779.081.506**	**172.686.664.003**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(133.743.775.553)	(948.586.550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**(133.743.775.553)**	**(948.586.550)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		555.000.000.000	989.800.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		555.000.000.000	989.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(575.000.000.000)	(1.038.800.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(575.000.000.000)	(1.038.800.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(40.060.378.000)	(36.403.513.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**(60.060.378.000)**	**(85.403.513.500)**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(123.025.072.047)**	**86.334.563.953**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**287.326.824.628**	**200.992.260.675**
- Tiền	101.1		67.326.824.628	14.992.260.675
- Các khoản tương đương tiền	101.2		220.000.000.000	186.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**164.301.752.581**	**287.326.824.628**
- Tiền	103.1		54.301.752.581	67.326.824.628
- Các khoản tương đương tiền	103.2		110.000.000.000	220.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		26.255.848.964.200	25.285.728.303.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(26.331.115.469.900)	(25.029.176.976.600)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4.Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5.Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	5			
6.Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		20.169.211.236	(367.814.568.933)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8			
9.Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(5.122.107.250)	(3.970.435.277)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13.Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.715.428.760.896	1.595.112.497.676
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.714.536.973.326)	(1.594.918.345.247)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***(59.327.614.144)***	***(115.039.525.381)***
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**672.648.294.637**	**787.687.820.018**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		669.618.164.843	784.851.842.653
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		3.030.129.794	2.835.977.365
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**	**C.7.46**	**613.320.680.493**	**672.648.294.637**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		609.398.763.129	669.618.164.843
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		3.921.917.364	3.030.129.794
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thị Thu Chung	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Điệp Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		935.000.000.000	1.008.324.800.000	73.324.800.000	0	96.788.570.000	0	1.008.324.800.000	1.105.113.370.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*733.323.900.000*	*806.648.700.000*	*73.324.800.000*		*96.788.570.000*		*806.648.700.000*	*903.437.270.000*
1.2. Cổ phiếu ưu đãi			*0*					*0*	*0*
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		*201.676.100.000*	*201.676.100.000*					*201.676.100.000*	*201.676.100.000*
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn									
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		28.170.994.430	34.949.552.941	6.778.558.511		6.588.211.650		34.949.552.941	41.537.764.591
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		28.170.994.430	34.949.552.941	6.778.558.511		6.588.211.650		34.949.552.941	41.537.764.591
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		267.464.028.007	262.123.031.966	131.764.233.003	137.105.229.044	146.572.880.225	163.473.851.600	262.123.031.966	245.222.060.591
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*267.464.028.007*	*262.123.031.966*	*131.764.233.003*	*137.105.229.044*	*146.572.880.225*	*163.473.851.600*	*262.123.031.966*	*245.222.060.591*
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			*0*						
Cộng		**1.258.806.016.867**	**1.340.346.937.848**	**218.646.150.025**	**137.105.229.044**	**256.537.873.525**	**163.473.851.600**	**1.340.346.937.848**	**1.433.410.959.773**
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng									

Ghi chú (*): Khoản giảm của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ này:

- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015 theo Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2016 như sau:	
+ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.588.211.650
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.588.211.650
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.176.423.300
- Cổ tức 2015 chia cho các cổ đông	
+ Cổ tức trả cổ đông bằng tiền mặt	40.332.435.000
+ Cổ tức trả cổ đông bằng cổ phiếu	96.788.570.000
Tổng cộng	**163.473.851.600**

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thị Thu Chung	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Diệp Tùng

S.G.P: 01 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
Q. TÂY HỒ - T.P HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành tháng 3/2008 và sửa đổi, bổ sung ngày 22/03/2016

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn điều lệ của Công ty là: **903.437.270.000** đồng (Chín trăm linh ba tỷ, bốn trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Hạn chế đầu tư: Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 về thành lập công ty chứng khoán, Thông tư 07/2016TT-BTC ngày 18/1/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh:

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Đà Nẵng: 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 13/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.1.2 . Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Do luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý khi lập báo cáo tài chính năm 2016 nên các loại chứng khoán được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Theo quy định hiện tại của pháp luật về kế toán, Công ty chứng khoán thực hiện trích lập dự phòng đối với các loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán. Chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và cổ phiếu quỹ không được trích lập dự phòng giảmgiá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dừng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán, dự phòng được trích lập và xác định theo trình bày tại điểm 4.2.2.

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể :

Dự phòng chung được trích lập và xác định bằng 0.75% Tổng số dư các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay – Gía trị tài sản đảm bảo) x 100%. Gía trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự Phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được xác định là giá đóng cửa của chứng khoán đó tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8.Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5. Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:của Bộ Tài chính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-25 năm
- Máy móc thiết bị: 3 năm
- Phương tiện vận chuyển: 6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-7 năm
- Phần mềm: 3-5 năm
- Quyền sử dụng đất: không khấu hao
- Tài sản cố định vô hình: 2-3 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: Không phát sinh.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết) : Không phát sinh.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái.

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.12.4.Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ cở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn :Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ...đã hoàn thành.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.20. Báo cáo bộ phận:

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán; Hoạt động tư vấn;.....), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được.Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

Rủi ro Mã chứng khoán: Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lô lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quĩ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý.Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Tiền mặt tại quỹ	274.238.632	247.554.191
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	164.027.513.949	287.079.270.437
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	**164.301.752.581**	**287.326.824.628**

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2016**	**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2016**
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	173.788	3.382.600.200
- Trái phiếu	200.000	20.946.800.000
- Chứng khoán khác		
Cộng	**373.788**	**24.329.400.200**
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	4.380.410.223	56.029.104.533.100
- Trái phiếu	4.000.010	406.574.000.000
- Chứng khoán khác	119.610	1.147.214.200
Cộng	**4.384.529.843**	**56.436.825.747.300**

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	16.670.477.646		16.573.937.165	
Cộng	**16.670.477.646**		**16.573.937.165**	

7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.057.797.019.550		994.852.058.747	
Cho vay nghiệp vụ ứng trước	41.360.179.858		57.268.125.668	
Cộng	**1.099.157.199.408**		**1.052.120.184.415**	

7.3.3 Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC:

Công ty hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC. Chi tiết tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**TSTC FVTPL**	**3.594.640**	**16.670.477.646**	**16.784.690.903**	**(51.124.240)**	**(43.733.012)**	**7.391.228**
1	AAA	78	2.222.600	1.825.200	(397.400)	-	397.400
2	ACB	235	3.867.044	4.136.000	-	-	-
3	ACM	5	23.000	9.500	(13.500)	-	13.500
4	ADC	65	872.680	994.500	-	-	-
5	ALT	138	1.559.584	1.711.200	-	-	-
6	ALV	81	373.600	226.800	(146.800)	-	146.800
7	APG	50	315.000	283.000	(32.000)	(24.000)	8.000
8	API	86	734.404	860.000	-	-	-
9	APP	164	1.753.550	1.771.200	-	(30.550)	(30.550)
10	APS	55	252.891	126.500	(126.391)	(87.891)	38.500
11	ARM	80	1.464.000	2.520.000	-	-	-
12	ASA	53	190.800	95.400	(95.400)	(31.800)	63.600
13	B82	94	472.838	385.400	(87.438)	(21.738)	65.700
14	BBS	65	973.300	884.000	(89.300)	-	89.300
15	BCC	180	2.379.046	2.700.000	-	-	-
16	BED	45	1.422.436	1.548.000	-	-	-
17	BHT	50	1.550.000	280.000	(1.270.000)	(1.395.000)	(125.000)
18	BII	0	-	-	-	-	-
19	BKC	120	1.365.000	852.000	(513.000)	-	513.000
20	BLF	20	78.000	120.000	-	-	-
21	BPC	70	1.482.306	1.295.000	(187.306)	(607.306)	(420.000)
22	BTS	10	96.808	98.000	-	(6.808)	(6.808)
23	BVS	159	2.308.745	2.607.600	-	(74.945)	(74.945)
24	C92	144	3.302.129	5.457.600	-	-	-
25	CAN	50	1.119.300	1.200.000	-	-	-
26	CAP	55	1.890.700	2.145.000	-	-	-
27	CCM	10	242.271	148.000	(94.271)	(92.271)	2.000
28	CEO	198	1.971.100	2.475.000	-	-	-
29	CHP	0	-	-	-	-	-
30	CKV	40	460.000	560.000	-	-	-
31	CMC	110	601.200	550.000	(51.200)	(116.200)	(65.000)
32	CMI	80	962.000	608.000	(354.000)	(298.000)	56.000
33	CMS	195	1.305.094	936.000	(369.094)	-	369.094
34	CPC	61	1.124.609	1.695.800	-	-	-
35	CSC	56	276.731	1.338.400	-	-	-
36	CT6	47	374.536	211.500	(163.036)	-	163.036
37	CTA	130	380.800	208.000	(172.800)	(1.400)	171.400
38	CTB	39	1.075.000	1.170.000	-	-	-
39	CTC	39	264.400	249.600	(14.800)	-	14.800
40	CTS	366	2.098.531	2.342.400	-	-	-
41	CTT	30	210.000	222.000	-	-	-
42	CTX	50	690.000	970.000	-	-	-
43	CVN	15	321.100	42.000	(279.100)	(2.197.500)	(1.918.400)
44	CVT	95	3.380.050	3.676.500	-	-	-
45	CX8	82	1.959.800	844.600	(1.115.200)	(1.221.800)	(106.600)
46	D11	28	459.200	280.000	(179.200)	(106.400)	72.800
47	DAD	198	2.910.600	3.366.000	-	-	-
48	DAE	48	547.587	830.400	-	-	-
49	DBC	26	828.449	962.000	-	-	-
50	DBT	60	987.200	948.000	(39.200)	-	39.200
51	DC2	72	858.600	360.000	(498.600)	(527.400)	(28.800)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
52	DC4	68	476.751	516.800	-	-	-
53	DCS	285	950.066	627.000	(323.066)	(64.466)	258.600
54	DGC	67	3.071.500	2.780.500	(291.000)	-	291.000
55	DGL	17	689.800	642.600	(47.200)	-	47.200
56	DHT	102	3.566.151	5.630.400	-	-	-
57	DIH	20	192.000	190.000	(2.000)	(24.000)	(22.000)
58	DL1	34	359.700	445.400	-	-	-
59	DLR	90	540.000	846.000	-	-	-
60	DNC	57	310.000	2.411.100	-	-	-
61	DNM	96	1.788.000	2.928.000	-	-	-
62	DNP	155	3.259.100	3.704.500	-	-	-
63	DNY	47	303.042	272.600	(30.442)	(64.242)	(33.800)
64	DP3	50	1.485.000	1.610.000	-	-	-
65	DPC	63	2.114.900	2.387.700	-	-	-
66	DST	30	723.000	1.047.000	-	-	-
67	DXP	30	408.373	564.000	-	-	-
68	DZM	20	88.651	226.000	-	(12.651)	(12.651)
69	EBS	242	2.059.691	2.081.200	-	(172.691)	(172.691)
70	ECI	60	984.000	762.000	(222.000)	(174.000)	48.000
71	EFI	226	1.494.674	1.717.600	-	-	-
72	EID	110	1.402.900	1.716.000	-	-	-
73	FDT	20	432.000	720.000	-	-	
74	FID	0	-	-	-	-	
75	GLT	8	124.876	366.400	-	-	
76	GMX	80	1.360.000	2.048.000	-	-	
77	HBS	17	45.900	56.100	-	(27.056)	(27.056)
78	HCC	3	59.014	91.500	-	-	
79	HDA	70	625.000	861.000	-	(58.000)	(58.000)
80	HDO	48	124.371	105.600	(18.771)	(23.571)	(4.800)
81	HEV	76	868.400	1.102.000	-	-	-
82	HHC	12	234.779	390.000	-	-	-
83	HHG	94	779.600	742.600	(37.000)	-	37.000
84	HJS	466	5.435.618	8.015.200	-	-	-
85	HKB	0	-	-	-	-	-
86	HLC	181	1.184.820	1.556.600	-	-	-
87	HLD	20	400.000	236.000	(164.000)	(54.000)	110.000
88	HLY	58	1.255.034	957.000	(298.034)	(767.834)	(469.800)
89	HMH	117	1.632.678	1.579.500	(53.178)	(39.578)	13.600
90	HNM	94	616.700	582.800	(33.900)	-	33.900
91	HOM	60	380.000	378.000	(2.000)	-	2.000
92	HTC	0	-	-	-	-	-
93	HUT	184	2.120.170	2.079.200	(40.970)	-	40.970
94	HVA	0	-	-	-	-	-
95	HVT	29	328.174	594.500	-	-	-
96	ICG	79	495.705	545.100	-	(283.105)	(283.105)
97	IDV	130	5.511.200	5.850.000	-	-	-
98	INN	68	2.135.600	4.420.000	-	-	-
99	ITQ	20	197.400	60.000	(137.400)	(979.700)	(842.300)
100	KHB	40	91.300	64.000	(27.300)	-	27.300
101	KKC	11	156.200	191.400	-	(63.800)	(63.800)
102	KLF	46	106.600	110.400	-	-	-
103	KLS	0	-	-	-	(166.858)	(166.858)
104	KMT	314	2.777.503	2.826.000	-	-	-
105	KSK	0	-	-	-	-	-
106	KSQ	20	66.000	34.000	(32.000)	-	32.000
107	KST	70	1.316.000	357.000	(959.000)	(931.000)	28.000
108	KTS	80	1.806.900	3.400.000	-	-	-
109	KTT	170	649.500	765.000	-	(122.500)	(122.500)
110	KVC	10	93.000	21.000	(72.000)	-	72.000
111	L14	67	2.633.500	3.222.700	-	-	-

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
112	L18	240	2.801.538	2.760.000	(41.538)	(360.538)	(319.000)
113	L44	56	464.005	112.000	(352.005)	(256.805)	95.200
114	L61	190	1.745.870	1.938.000	-	(3.470)	(3.470)
115	L62	17	137.300	108.800	(28.500)	(185.000)	(156.500)
116	LAS	35	464.100	455.000	(9.100)	-	9.100
117	LCS	198	1.279.900	396.000	(883.900)	(725.500)	158.400
118	LDP	134	8.700.690	5.025.000	(3.675.690)	(1.244.090)	2.431.600
119	LHC	50	1.980.000	3.165.000	-	-	-
120	LIG	165	1.075.998	726.000	(349.998)	-	349.998
121	LO5	123	1.331.175	836.400	(494.775)	(755.175)	(260.400)
122	LTC	68	408.400	353.600	(54.800)	(105.600)	(50.800)
123	MAC	29	250.768	258.100	-	-	-
124	MAS	11	1.333.800	1.706.100	-	-	-
125	MCC	109	1.571.779	1.722.200	-	(331.179)	(331.179)
126	MCF	22	222.200	347.600	-	-	-
127	MCO	59	213.582	94.400	(119.182)	(646.082)	(526.900)
128	MDC	83	547.518	481.400	(66.118)	(157.718)	(91.600)
129	MEC	219	769.245	635.100	(134.145)	(14.045)	120.100
130	MHL	35	191.600	245.000	-	-	-
131	MIM	31	169.000	89.900	(79.100)	-	79.100
132	MKV	23	234.600	407.100	-	-	-
133	MNC	100	663.400	520.000	(143.400)	-	143.400
134	NAG	4	18.071	19.600	-	(75.471)	(75.471)
135	NBC	125	924.400	900.000	(24.400)	(188.500)	(164.100)
136	NBP	87	1.218.000	1.531.200	-	-	-
137	NDN	21	158.850	172.200	-	(197.450)	(197.450)
138	NDX	75	754.700	855.000	-	(8.400)	(8.400)
139	NET	577	18.139.523	20.021.900	-	-	-
140	NFC	105	1.610.000	1.816.500	-	(280.000)	(280.000)
141	NGC	193	1.713.700	1.544.000	(169.700)	(163.000)	6.700
142	NHA	60	672.000	732.000	-	-	-
143	NHC	230	4.350.388	8.878.000	-	-	-
144	NHP	10	31.000	30.000	(1.000)	-	1.000
145	NST	393	3.444.150	3.379.800	(64.350)	-	64.350
146	NTP	465	23.851.500	36.037.500	-	-	-
147	NVB	57	444.600	273.600	(171.000)	(68.400)	102.600
148	ONE	444	3.225.728	3.152.400	(73.328)	-	73.328
149	ORS	10	38.000	32.000	(6.000)	(4.000)	2.000
150	PBP	0	-	-	-	-	-
151	PCG	50	274.500	430.000	-	(24.500)	(24.500)
152	PCT	87	534.500	783.000	-	-	-
153	PDB	47	1.004.800	940.000	(64.800)	-	64.800
154	PGS	128	1.874.500	2.035.200	-	-	-
155	PGT	58	260.012	272.600	-	-	-
156	PHC	27	139.648	240.300	-	-	-
157	PIV	35	308.700	283.500	(25.200)	-	25.200
158	PJC	279	2.580.442	4.464.000	-	-	-
159	PLC	281	7.423.441	7.755.600	-	-	-
160	PMC	260	12.768.460	17.914.000	-	(262.060)	(262.060)
161	PMS	74	1.369.217	1.776.000	-	(266.017)	(266.017)
162	POT	73	999.460	1.379.700	-	-	-
163	PPP	10	60.000	100.000	-	-	-
164	PPS	69	811.900	793.500	(18.400)	(52.900)	(34.500)
165	PSC	200	1.838.900	3.360.000	-	-	-
166	PSD	54	1.341.600	1.177.200	(164.400)	(110.400)	54.000
167	PSE	70	686.000	700.000	-	-	-
168	PSI	60	403.183	426.000	-	-	-
169	PTI	100	2.410.518	2.870.000	-	-	-
170	PTS	70	337.233	427.000	-	-	-
171	PV2	0	-	-	-	(7.000)	(7.000)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
172	PVC	18	200.358	144.000	(56.358)	(661.858)	(605.500)
173	PVE	99	738.289	603.900	(134.389)	(185.689)	(51.300)
174	PVG	27	231.123	186.300	(44.823)	(85.223)	(40.400)
175	PVI	20	502.259	500.000	(2.259)	-	2.259
176	PVL	34	74.500	74.800	-	(11.700)	(11.700)
177	PVR	74	210.760	177.600	(33.160)	-	33.160
178	PVS	69	1.195.924	1.131.600	(64.324)	(283.224)	(218.900)
179	PVX	181	440.000	434.400	(5.600)	-	5.600
180	QHD	99	4.221.400	4.177.800	(43.600)	-	43.600
181	QNC	273	1.554.066	1.310.400	(243.666)	(115.666)	128.000
182	QTC	100	2.260.000	2.700.000	-	-	-
183	RCL	119	2.077.097	2.796.500	-	-	-
184	S55	44	1.147.659	1.711.600	-	-	-
185	S74	156	734.800	998.400	-	-	-
186	S99	224	957.427	1.097.600	-	(4.227)	(4.227)
187	SAF	199	5.219.608	12.218.600	-	-	-
188	SAP	36	515.869	363.600	(152.269)	(119.869)	32.400
189	SCI	10	112.000	78.000	(34.000)	-	34.000
190	SCJ	458	3.687.085	1.007.600	(2.679.485)	-	2.679.485
191	SCL	686	5.316.200	2.881.200	(2.435.000)	(243.500)	2.191.500
192	SCR	111	988.932	954.600	(34.332)	-	34.332
193	SD2	76	611.300	509.200	(102.100)	-	102.100
194	SD4	152	1.455.320	1.489.600	-	-	-
195	SD5	4	37.982	37.200	(782)	-	782
196	SD6	278	2.999.306	2.502.000	(497.306)	-	497.306
197	SD7	120	1.192.517	576.000	(616.517)	(487.317)	129.200
198	SD9	60	557.583	480.000	(77.583)	-	77.583
199	SDA	51	284.360	204.000	(80.360)	(7.360)	73.000
200	SDC	65	616.509	1.007.500	-	-	-
201	SDD	121	293.192	266.200	(26.992)	(54.492)	(27.500)
202	SDE	52	358.768	93.600	(265.168)	(161.168)	104.000
203	SDG	50	985.000	910.000	(75.000)	-	75.000
204	SDH	30	135.000	54.000	(81.000)	(48.000)	33.000
205	SDN	1	21.957	29.400	-	-	-
206	SDP	189	1.080.736	774.900	(305.836)	(195.636)	110.200
207	SDT	94	851.200	930.600	-	-	-
208	SEB	120	3.683.996	4.632.000	-	-	-
209	SFN	120	2.025.000	3.588.000	-	(33.000)	(33.000)
210	SGC	26	614.736	1.279.200	-	-	-
211	SGD	100	1.245.000	950.000	(295.000)	(270.000)	25.000
212	SGH	60	2.238.000	1.362.000	(876.000)	(702.000)	174.000
213	SHA	41	377.000	360.800	(16.200)	-	16.200
214	SHB	57	270.158	262.200	(7.958)	-	7.958
215	SHS	64	508.909	294.400	(214.509)	(41.709)	172.800
216	SIC	5	36.795	165.000	-	(268.195)	(268.195)
217	SJI	202	2.662.786	4.040.000	-	-	-
218	SJC	133	829.000	545.300	(283.700)	-	283.700
219	SJE	94	2.725.133	2.387.600	(337.533)	-	337.533
220	SLS	25	2.122.500	2.185.000	-	-	-
221	SMT	50	853.500	1.085.000	-	-	-
222	SPI	66	303.800	151.800	(152.000)	-	152.000
223	SPP	163	2.844.300	3.488.200	-	(325.600)	(325.600)
224	SSM	170	2.103.177	2.703.000	-	-	-
225	STC	80	649.814	3.064.000	-	-	-
226	STP	763	4.597.000	4.806.900	-	(76.800)	(76.800)
227	TA9	627	14.891.700	13.731.300	(1.160.400)	-	1.160.400
228	TAG	75	3.699.700	3.712.500	-	-	-
229	TBX	33	961.516	297.000	(664.516)	(664.516)	-
230	TC6	192	994.698	1.017.600	-	(449.598)	(449.598)
231	TCS	322	1.576.838	1.642.200	-	(23.638)	(23.638)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
232	TCT	0	-	-	-	-	-
233	TDN	66	304.600	349.800	-	-	-
234	TET	69	1.959.600	2.139.000	-	(621.000)	(621.000)
235	THI	208	3.971.334	2.163.200	(1.808.134)	(166.934)	1.641.200
236	THB	40	918.305	736.000	(182.305)	-	182.305
237	THS	31	198.400	235.600	-	-	-
238	THT	20	132.800	130.000	(2.800)	(40.000)	(37.200)
239	TIG	890	4.453.900	3.204.000	(1.249.900)	-	1.249.900
240	TJC	190	1.648.400	1.691.000	-	-	-
241	TKC	614	6.386.343	10.745.000	-	-	-
242	TKU	357	2.703.343	3.855.600	-	-	-
243	TMC	172	2.806.350	3.182.000	-	(556.050)	(556.050)
244	TMX	33	283.800	369.600	-	(148.500)	(148.500)
245	TNG	384	4.713.410	4.723.200	-	(273.810)	(273.810)
246	TPH	84	767.914	865.200	-	-	-
247	TPP	124	1.954.752	4.340.000	-	-	-
248	TSB	20	206.000	222.000	-	-	-
249	TST	87	1.723.500	452.400	(1.271.100)	(1.245.000)	26.100
250	TTB	86	910.100	541.800	(368.300)	-	368.300
251	TTC	25	316.643	500.000	-	-	-
252	TV2	154	25.121.600	30.646.000	-	-	-
253	TV3	35	879.268	1.039.500	-	-	
254	TV4	88	1.011.112	1.232.000	-	-	-
255	TVC	50	615.000	630.000	-	-	-
256	TVD	155	883.185	976.500	-	-	-
257	TXM	83	869.971	639.100	(230.871)	-	230.871
258	UNI	180	1.092.295	846.000	(246.295)	-	246.295
259	V12	90	707.577	954.000	-	-	-
260	V21	247	3.988.789	2.371.200	(1.617.589)	(2.692.889)	(1.075.300)
261	VAT	150	1.863.000	1.080.000	(783.000)	-	783.000
262	VBC	28	932.100	1.960.000	-	-	-
263	VC1	153	2.285.848	2.601.000	-	(19.648)	(19.648)
264	VC2	108	1.545.185	1.706.400	-	(275.785)	(275.785)
265	VC3	28	787.697	971.600	-	-	-
266	VC6	52	423.835	405.600	(18.235)	-	18.235
267	VC7	17	315.249	265.200	(50.049)	-	50.049
268	VC9	123	1.181.210	1.168.500	(12.710)	(148.010)	(135.300)
269	VCC	20	224.909	248.000	-	-	-
270	VCG	95	1.316.213	1.282.500	(33.713)	-	33.713
271	VCM	23	351.616	386.400	-	(19.616)	(19.616)
272	VCR	126	328.106	365.400	-	(10.906)	(10.906)
273	VCS	827	91.535.915	106.186.800	-	-	-
274	VDL	356	8.247.932	12.282.000	-	-	-
275	VDS	83	524.181	705.500	-	-	-
276	VE1	80	725.000	456.000	(269.000)	(85.000)	184.000
277	VE2	237	2.987.500	2.844.000	(143.500)	-	143.500
278	VE3	2	23.400	23.000	(400)	-	400
279	VE4	9	113.400	97.200	(16.200)	(4.500)	11.700
280	VE8	50	450.000	555.000	-	-	-
281	VE9	474	4.443.730	2.986.200	(1.457.530)	(1.282.930)	174.600
282	VFR	67	1.094.500	1.246.200	-	-	-
283	VGP	41	625.144	1.262.800	-	-	-
284	VGS	93	898.508	985.800	-	(108.008)	(108.008)
285	VHL	62	2.067.584	3.558.800	-	-	-
286	VIE	50	410.000	195.000	(215.000)	(245.000)	(30.000)
287	VIG	25	110.000	37.500	(72.500)	(30.000)	42.500
288	VIT	130	2.670.200	3.432.000	-	-	-
289	VIX	92	510.700	506.000	(4.700)	(231.200)	(226.500)
290	VKC	466	6.460.600	7.456.000	-	-	-
291	VMC	124	3.315.800	3.782.000	-	(204.145)	(204.145)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
292	VMI	0	-	-	-	(1.465.500)	(1.465.500)
293	VMS	100	1.125.000	1.190.000	-	-	-
294	VNC	235	6.354.871	8.225.000	-	-	-
295	VND	52	622.792	681.200	-	(66.892)	(66.892)
296	VNF	20	965.900	1.036.000	-	-	-
297	VNR	70	1.339.340	1.484.000	-	(150.040)	(150.040)
298	VNT	48	1.483.400	1.392.000	(91.400)	-	91.400
299	VTC	83	768.532	913.000	-	-	-
300	VTS	98	748.745	1.156.400	-	-	-
301	VTV	77	885.967	1.516.900	-	-	-
302	AAM	9	101.600	85.680	(15.920)	(12.800)	3.120
303	ABT	7	295.940	308.000	-	-	-
304	ACC	8	176.800	248.000	-	-	-
305	ACL	9	81.956	76.500	(5.456)	(14.526)	(9.070)
306	AGF	7	61.500	50.260	(11.240)	(19.100)	(7.860)
307	AGR	19	92.400	47.310	(45.090)	(32.200)	12.890
308	AMD	7	76.090	105.000	-	-	-
309	APC	9	118.062	166.050	-	-	-
310	ASM	5	69.750	73.500	-	-	-
311	ASP	32	161.200	122.880	(38.320)	(30.000)	8.320
312	ATA	4	23.200	3.320	(19.880)	(40.600)	(20.720)
313	BBC	3	143.707	279.900	-	-	-
314	BCE	6	49.996	35.760	(14.236)	(6.796)	7.440
315	BCG	32	165.600	162.240	(3.360)	-	3.360
316	BCI	18	359.869	410.400	-	-	-
317	BFC	40	1.230.400	1.180.000	(50.400)	-	50.400
318	BGM	18	30.100	20.880	(9.220)	-	9.220
319	BHS	13	195.128	184.600	(10.528)	-	10.528
320	BIC	0	-	-	-	-	-
321	BID	3	46.870	42.600	(4.270)	-	4.270
322	BMC	17	395.631	258.400	(137.231)	(120.331)	16.900
323	BMI	34	761.050	819.400	-	-	-
324	BMP	10	1.736.140	1.910.000	-	-	-
325	BRC	5	44.000	52.000	-	-	-
326	BSI	3	29.700	31.500	-	-	-
327	BTT	10	234.260	344.500	-	-	-
328	BVH	3	170.840	174.600	-	-	-
329	C47	3	41.400	26.400	(15.000)	(1.200)	13.800
330	CCL	66	225.600	185.460	(40.140)	-	40.140
331	CDC	2	16.400	25.200	-	-	-
332	CDO	14	267.400	126.560	(140.840)	-	140.840
333	CIG	30	98.800	90.000	(8.800)	(35.800)	(27.000)
334	CII	25	644.773	703.750	-	-	-
335	CLC	7	332.000	371.000	-	-	-
336	CLL	46	1.111.700	1.209.800	-	-	-
337	CMG	24	264.159	360.000	-	-	-
338	CMV	6	98.000	105.900	-	-	-
339	CMX	9	49.140	40.500	(8.640)	(4.140)	4.500
340	CNG	173	5.419.400	7.058.400	-	-	-
341	CSM	51	917.513	1.032.750	-	(124.923)	(124.923)
342	CTD	87	12.953.745	15.877.500	-	-	-
343	CTG	16	242.580	240.800	(1.780)	-	1.780
344	CTI	4	72.580	104.200	-	-	-
345	DAG	14	195.900	219.100	-	-	-
346	DCL	8	178.200	187.200	-	-	-
347	DCM	8	97.600	81.200	(16.400)	-	16.400
348	DGW	18	552.600	291.600	(261.000)	-	261.000
349	DHA	4	47.676	118.400	-	-	-
350	DHC	26	861.050	975.000	-	-	-
351	DHG	4	335.310	392.000	-	-	-

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
352	DHM	0	-	-	-	-	-
353	DIC	72	471.947	377.280	(94.667)	-	94.667
354	DIG	162	1.231.800	1.239.300	-	(2.240)	(2.240)
355	DLG	7	48.501	20.230	(28.271)	(25.971)	2.300
356	DMC	7	536.912	472.500	(64.412)	-	64.412
357	DPM	1	28.580	22.350	(6.230)	-	6.230
358	DQC	15	948.230	930.000	(18.230)	-	18.230
359	DRC	9	268.991	288.000	-	-	-
360	DRH	8	83.427	208.000	-	-	-
361	DSN	66	3.675.700	4.078.800	-	-	-
362	DTL	22	351.257	673.200	-	(12.357)	(12.357)
363	DTT	31	227.672	298.530	-	-	-
364	DXG	148	1.548.440	1.850.000	-	-	-
365	EIB	17	158.867	153.000	(5.867)	-	5.867
366	ELC	1	21.240	26.500	-	-	-
367	EVE	41	876.290	981.950	-	-	-
368	FCM	20	183.000	106.000	(77.000)	(60.500)	16.500
369	FCN	6	112.200	114.600	-	-	-
370	FDC	15	273.890	423.000	-	-	-
371	FIT	86	423.960	385.280	(38.680)	(7.400)	31.280
372	FLC	7	37.250	36.400	(850)	-	850
373	FMC	70	1.396.000	1.344.000	(52.000)	-	52.000
374	FPT	142	5.512.239	6.248.000	-	-	-
375	GDT	52	2.247.200	2.750.800	-	-	-
376	GIL	2	58.744	90.000	-	-	-
377	GMC	93	2.191.699	2.343.600	-	-	-
378	GMD	99	2.449.200	2.673.000	-	-	-
379	GTA	57	569.378	752.400	-	-	-
380	GTN	1	15.590	16.600	-	-	-
381	HAG	139	845.441	743.650	(101.791)	(308.361)	(206.570)
382	HAI	19	72.647	64.030	(8.617)	(169.167)	(160.550)
383	HAP	104	478.002	322.400	(155.602)	-	155.602
384	HAR	3	13.300	7.920	(5.380)	(65.490)	(60.110)
385	HAS	35	183.911	297.500	-	(11.911)	(11.911)
386	HAX	26	580.683	1.066.000	-	-	-
387	HBC	59	1.453.980	1.793.600	-	-	-
388	HCM	0	-	-	-	-	-
389	HDC	16	188.472	172.800	(15.672)	-	15.672
390	HDG	15	339.600	357.750	-	-	-
391	HHS	25	97.830	91.000	(6.830)	(261.060)	(254.230)
392	HLG	15	109.920	146.400	-	(8.920)	(8.920)
393	HPG	147	5.534.279	6.343.050	-	-	-
394	HQC	38	157.140	86.640	(70.500)	(129.000)	(58.500)
395	HRC	14	435.600	541.800	-	(4.400)	(4.400)
396	HSG	19	806.950	967.100	-	-	-
397	HT1	21	392.339	430.500	-	-	-
398	HTL	40	3.283.000	2.000.000	(1.283.000)	-	1.283.000
399	HTV	15	238.200	240.000	-	-	-
400	HU1	6	48.673	27.240	(21.433)	(3.673)	17.760
401	HU3	4	46.800	31.200	(15.600)	(16.800)	(1.200)
402	HVG	94	834.550	828.140	(6.410)	(60.830)	(54.420)
403	IDI	14	63.340	56.420	(6.920)	-	6.920
404	IMP	13	471.760	726.700	-	-	-
405	ITA	5	21.143	19.950	(1.193)	(1.038.003)	(1.036.810)
406	ITC	8	194.267	83.600	(110.667)	(127.067)	(16.400)
407	ITD	32	561.960	745.600	-	-	-
408	JVC	5	14.100	18.000	-	(2.290)	(2.290)
409	KAC	6	48.600	25.680	(22.920)	(8.400)	14.520
410	KBC	20	300.580	277.000	(23.580)	(16.000)	7.580
411	KDC	1	33.032	36.350	-	(68.702)	(68.702)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
412	KDH	17	297.200	340.000	-	-	-
413	KHA	28	734.657	1.178.800	-	-	-
414	KHP	25	238.320	272.500	-	-	-
415	KMR	121	653.127	596.530	(56.597)	(5.097)	51.500
416	KSA	5	21.383	7.350	(14.033)	(50.743)	(36.710)
417	KSB	9	548.900	587.700	-	-	-
418	L10	89	1.131.300	1.335.000	-	-	-
419	LAF	1	10.900	11.200	-	-	-
420	LBM	8	117.120	278.400	-	-	-
421	LCG	175	1.065.804	694.750	(371.054)	-	371.054
422	LCM	2	4.900	3.180	(1.720)	(30.300)	(28.580)
423	LDG	11	50.300	62.700	-	-	-
424	LGC	6	130.270	145.800	-	-	-
425	LGL	18	98.620	143.820	-	-	-
426	LHG	2	24.190	36.300	-	-	-
427	LIX	10	514.500	569.000	-	-	-
428	LM8	95	2.243.300	2.365.500	-	-	-
429	LSS	7	86.873	82.250	(4.623)	(7.043)	(2.420)
430	MBB	21	257.603	294.000	-	-	-
431	MCG	2	7.275	4.080	(3.195)	(14.475)	(11.280)
432	MCP	54	509.739	1.117.800	-	(18.339)	(18.339)
433	MHC	57	428.969	360.240	(68.729)	-	68.729
434	MWG	2	207.050	312.000	-	-	-
435	NAV	6	90.600	37.200	(53.400)	(31.200)	22.200
436	NBB	13	229.520	247.000	-	-	-
437	NCT	0	-	-	-	-	-
438	NKG	10	294.790	350.000	-	-	-
439	NLG	8	162.500	177.600	-	-	-
440	NNC	25	1.910.580	1.822.500	(88.080)	-	88.080
441	NSC	36	2.523.105	3.330.000	-	-	-
442	NT2	50	1.611.480	1.365.000	(246.480)	-	246.480
443	NTL	2	24.900	18.800	(6.100)	-	6.100
444	OGC	0	-	-	-	-	-
445	OPC	78	2.293.867	3.034.200	-	-	-
446	PAC	5	153.000	164.500	-	-	-
447	PAN	3	93.740	128.400	-	-	-
448	PDN	20	672.500	1.168.000	-	-	-
449	PDR	8	99.200	104.800	-	(14.400)	(14.400)
450	PET	131	1.472.993	1.349.300	(123.693)	(81.533)	42.160
451	PGC	41	414.180	528.900	-	(6.180)	(6.180)
452	PGD	24	787.000	940.800	-	-	-
453	PGI	2	27.720	43.800	-	-	-
454	PHR	4	113.600	101.000	(12.600)	(48.400)	(35.800)
455	PIT	102	559.912	805.800	-	-	-
456	PJT	9	67.840	116.100	-	-	-
457	PNC	68	341.500	1.135.600	-	-	-
458	PNJ	3	165.117	199.500	-	-	-
459	POM	36	445.400	291.600	(153.800)	(197.000)	(43.200)
460	PPC	3	49.282	50.100	-	(64.262)	(64.262)
461	PPI	112	743.860	246.400	(497.460)	(184.760)	312.700
462	PTB	136	9.464.120	16.796.000	-	-	-
463	PTC	20	156.600	134.800	(21.800)	(1.200)	20.600
464	PTL	23	90.870	59.800	(31.070)	(43.770)	(12.700)
465	PVD	44	865.157	910.800	-	(459.737)	(459.737)
466	PVT	3	34.349	34.800	-	-	-
467	PXS	12	130.260	114.840	(15.420)	-	15.420
468	QBS	32	241.380	148.800	(92.580)	-	92.580
469	RAL	2	64.630	191.800	-	-	-
470	RDP	103	2.362.533	2.564.700	-	-	-
471	REE	4	78.299	98.600	-	(127.249)	(127.249)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
472	RIC	19	159.778	212.800	-	-	-
473	SAM	107	898.380	973.700	-	-	-
474	SBA	21	200.780	238.350	-	(5.280)	(5.280)
475	SBT	35	772.630	857.500	-	-	-
476	SC5	126	2.562.756	3.490.200	-	-	-
477	SFC	24	543.260	672.000	-	-	-
478	SFG	16	189.600	187.200	(2.400)	-	2.400
479	SFI	39	976.844	1.162.200	-	-	-
480	SGT	4	19.493	21.200	-	-	-
481	SHI	102	662.910	851.700	-	-	-
482	SHP	5	83.500	99.500	-	-	-
483	SJD	29	665.964	739.500	-	-	-
484	SJS	0	-	-	-	-	-
485	SKG	280	16.809.260	20.776.000	-	-	-
486	SMC	14	197.186	298.200	-	(10.186)	(10.186)
487	SRC	19	389.282	330.600	(58.682)	-	58.682
488	SRF	8	80.540	220.000	-	-	-
489	SSC	66	2.370.821	2.580.600	-	-	-
490	SSI	43	793.600	842.800	-	-	-
491	ST8	11	270.315	308.000	-	-	-
492	STB	71	569.970	670.950	-	-	-
493	STG	29	508.900	722.100	-	(32.300)	(32.300)
494	STK	49	1.138.800	975.100	(163.700)	-	163.700
495	STT	4	33.200	37.600	-	-	-
496	SVC	3	67.500	144.000	-	-	-
497	SVI	41	1.086.200	1.824.500	-	-	-
498	SVT	28	215.700	280.000	-	-	-
499	TBC	16	183.900	400.000	-	-	-
500	TCL	37	749.660	1.069.300	-	-	-
501	TCM	18	356.279	261.000	(95.279)	-	95.279
502	TCO	14	137.800	149.800	-	-	-
503	TCR	74	510.966	321.900	(189.066)	-	189.066
504	TDH	31	316.290	316.200	(90)	-	90
505	THG	1	13.390	55.600	-	-	-
506	TIC	30	281.579	370.500	-	-	-
507	TIX	14	293.400	566.300	-	-	-
508	TLG	96	3.763.820	9.696.000	-	-	-
509	TLH	9	98.724	110.250	-	(10.704)	(10.704)
510	TMS	82	4.023.025	4.337.800	-	-	-
511	TMT	72	1.054.700	1.029.600	(25.100)	-	25.100
512	TNA	10	564.675	575.000	-	-	-
513	TPC	26	211.600	197.600	(14.000)	(53.000)	(39.000)
514	TRA	0	-	-	-	-	-
515	TS4	7	65.511	54.600	(10.911)	(7.411)	3.500
516	TSC	2	20.420	5.260	(15.160)	-	15.160
517	TTF	15	468.016	80.850	(387.166)	-	387.166
518	TV1	27	376.909	426.600	-	-	-
519	TVS	21	223.600	201.600	(22.000)	-	22.000
520	TYA	88	1.032.172	932.800	(99.372)	-	99.372
521	UDC	8	115.200	16.000	(99.200)	(85.600)	13.600
522	UIC	9	129.600	261.000	-	-	-
523	VAF	65	796.600	822.250	-	-	-
524	VCB	163	5.082.540	5.778.350	-	-	-
525	VCF	4	450.000	712.000	-	-	-
526	VFG	11	423.800	836.000	-	-	-
527	VHC	5	196.370	289.000	-	(88.000)	(88.000)
528	VHG	0	-	-	-	(63.730)	(63.730)
529	VIC	8	301.290	336.000	-	-	-
530	VID	45	214.718	175.500	(39.218)	-	39.218
531	VIP	106	871.790	837.400	(34.390)	(3.790)	30.600

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
532	VIS	11	132.600	207.900	-	(8.440)	(8.440)
533	VNE	70	693.800	525.000	(168.800)	-	168.800
534	VNM	163	19.816.110	20.472.800	-	-	-
535	VNS	24	735.950	796.800	-	-	-
536	VOS	9	23.400	9.180	(14.220)	-	14.220
537	VPH	59	355.645	371.700	-	-	-
538	VPK	20	563.755	320.000	(243.755)	(153.755)	90.000
539	VRC	1	5.621	18.000	-	-	-
540	VSC	25	1.445.515	1.400.000	(45.515)	-	45.515
541	VSH	23	326.541	356.500	-	-	-
542	VSI	9	74.940	113.400	-	-	-
543	VTB	12	91.800	153.600	-	-	-
544	VTO	17	134.710	135.660	-	-	-
545	HPC	0	0	-	-	-	-
546	MBS	56	302.400	280.000	(22.400)	-	22.400
547	S4A	21	293.800	336.000	-	-	-
548	CLH	50	670.000	700.000	-	-	-
549	BAM	4	7.200	7.200	-	-	-
550	BHC	36	399.600	100.800	(298.800)	(363.600)	(64.800)
551	CAD	1	1.272	600	(672)	-	(672)
552	CNT	32	151.028	92.800	(58.228)	(112.628)	(54.400)
553	CTN	128	236.517	102.400	(134.117)	(142.917)	(8.800)
554	DAC	82	538.000	803.600	-	-	-
555	DDM	13	79.100	24.700	(54.400)	(60.900)	(6.500)
556	DTC	54	212.000	550.800	-	-	-
557	GGG	63	168.916	31.500	(137.416)	(87.016)	50.400
558	HBD	20	321.191	290.000	(31.191)	(17.191)	14.000
559	HLA	8	45.800	2.400	(43.400)	(40.200)	3.200
560	LM3	98	726.742	607.600	(119.142)	(618.942)	(499.800)
561	MIC	43	439.498	206.400	(233.098)	(241.698)	(8.600)
562	MMC	87	252.300	69.600	(182.700)	(121.800)	60.900
563	NTB	36	107.400	10.800	(96.600)	(75.000)	21.600
564	PPG	81	229.582	121.500	(108.082)	(2.782)	105.300
565	PVA	50	80.000	40.000	(40.000)	-	40.000
566	S12	10	42.000	8.000	(34.000)	(17.000)	17.000
567	S96	67	217.081	33.500	(183.581)	(150.081)	33.500
568	SBS	5	21.700	5.500	(16.200)	(11.700)	4.500
569	SCC	10	232.091	27.000	(205.091)	(187.091)	18.000
570	SD1	90	403.200	117.000	(286.200)	(268.200)	18.000
571	SD3	36	939.425	288.000	(651.425)	(640.625)	10.800
572	SDJ	79	220.400	189.600	(30.800)	(101.900)	(71.100)
573	SJM	14	24.600	16.800	(7.800)	(800)	7.000
574	SRB	13	27.913	14.300	(13.613)	-	13.613
575	SSG	20	104.000	32.000	(72.000)	(84.000)	(12.000)
576	STL	50	135.000	115.000	(20.000)	-	20.000
577	TLT	25	301.500	400.000	-	(1.500)	(1.500)
578	V11	80	1.480.000	64.000	(1.416.000)	(1.392.000)	24.000
579	V15	165	422.036	82.500	(339.536)	(306.536)	33.000
580	VC5	24	341.700	33.600	(308.100)	(276.900)	31.200
581	VFC	4	30.600	50.800	-	-	-
582	VKP	1	3.200	400	(2.800)	(2.000)	800
583	VNI	6	147.000	28.200	(118.800)	(127.800)	(9.000)
584	VPC	138	418.100	124.200	(293.900)	(238.700)	55.200
585	VSG	9	60.600	9.000	(51.600)	(43.500)	8.100
586	VSP	16	164.025	17.600	(146.425)	(149.625)	(3.200)
587	VST	6	14.706	7.200	(7.506)	(4.506)	3.000
588	VTA	5	44.167	29.500	(14.667)	(10.667)	4.000
589	GTT	5	53.800	1.500	(52.300)	(48.300)	4.000
590	KSS	6	6.140	4.800	(1.340)	(23.820)	(22.480)
591	KTB	5	27.000	9.500	(17.500)	(23.000)	(5.500)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
592	PXL	9	27.936	18.000	(9.936)	(4.536)	5.400
593	C21	9	171.855	163.800	(8.055)	-	8.055
594	DCT	6	17.760	6.000	(11.760)	-	11.760
595	HAC	32	114.846	102.400	(12.446)	-	12.446
596	AGD- CTCP Gò Đàng	5	80.500	80.500	-	-	-
597	DHI- CTCP in Diên Hồng	2	15.703	15.703	-	-	-
598	CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	266667	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
599	SHJS- CTCP may Sông Hồng	3240000	13.450.000.000	13.450.000.000	-	-	-
600	PVcomBank- Cổ phiếu PVcomBank	2	14.680	14.680	-	-	-
601	BT6-Công ty Cổ phần Beton 6	6	60.203	60.203	-	-	-
602	VTF-Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	20	134.800	134.800	-	-	-
603	ALP-Công ty Cổ phần Đầu tư ALPHANAM	39	252.821	252.821	-	-	
604	TTP-Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến	7	287.947	287.947	-	-	
605	BHV-Công ty Cổ phần Bá Hiến Viglacera	65	408.048	408.048	-	-	
606	BTH-Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội	76	1.225.800	1.225.800	-	-	
607	CTM-Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Khai thác mỏ VINAVICO	11	40.881	40.881	-	-	-
608	ILC-Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài	16	305.931	305.931	-	-	-
609	NSN-Công ty Cổ phần Xây dựng 565	23	144.018	144.018	-	-	-
610	DVD - CTCP Dược phẩm Viễn Đông	9	1.085.400	1.085.400	-	-	-
611	FPC - CTCP Full Power	6	163.800	163.800	-	-	-
612	MCV- CTCP Cavico VN khai thác mỏ và XD	20	100.713	100.713	-	-	-
613	MKP - CTCP hóa dược phẩm MEKOPHAR	6	256.500	256.500	-	-	-
614	SDS - CTCP xây lắp và đầu tư Sông Đà	50	1.146.667	1.146.667	-	-	-
615	SME - CTCP chứng khoán SME	37	594.000	594.000	-	-	-
616	VMG - CTCP TM&DV dầu khí Vũng Tàu	29	409.237	409.237	-	-	-
617	SHC- CTCP Hàng hải Sài Gòn	79	569.500	569.500	-	-	-
618	VCH - CTCP Đầu tư XD và PT hạ tầng Vinaconex	97	1.663.900	1.663.900	-	-	-
619	THV- CTCP tập đoàn Thái Hoà Việt Nam	120	57.552	57.552	-	-	-
620	CIC- CTCP Đầu tư và Xây dựng COTEC	43	100.698	100.698	-	-	-
621	TAS- CTCP Chứng khoán Tràng An	75	757.700	757.700	-	-	-

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
622	XMC - CTCP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	87	875.100	875.100	-	-	-
623	DCF - CTCP xây dựng số 1	43.984	439.840.024	439.840.024	-	-	-
II	**TSTC HTM**						
III	**TSTC cho vay**						
IV	**TSTC AFS**						
	Cộng	**3.594.640**	**16.670.477.646**	**16.784.690.903**	**(51.124.240)**	**(43.733.012)**	**7.391.228**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 31/12/2016 trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không trích lập dự phòng cho các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 31/12/2016 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phiếu này.

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	(51.124.240)	(43.733.012)
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ký quỹ	(9.802.377.050)	0
Cộng	**(9.802.377.050)**	**(43.733.012)**

Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể các khoản cho vay theo hướng dẫn của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016TT-BTC ngày 27/12/2016, chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng chung	(7.933.477.647)	
Dự phòng cụ thể	(1.868.899.403)	
Cộng	**(9.802.377.050)**	**0**

A.7.5. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
7.5.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	*12.733.950.846*	*121.423.245*
- Phải thu tiền lãi -giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	75.179.086	121.423.245
- Dự thu phí giao dịch ký quỹ và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	12.658.771.760	0
7.5.2. Phải thu hoạt động Margin	*1.057.797.019.550*	*994.852.058.747*
7.5.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	*1.683.787.459*	*1.074.681.488*
7.5.3.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD	452.737.459	653.181.488
7.5.3.3 Phải thu hoạt động tư vấn khác	1.231.050.000	421.500.000
7.5.4. Phải thu khác	*626.763.201*	*482.290.541*

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	172.000.000	0	172.000.000	0	0	172.000.000	172.000.000
	Công ty cổ phần Công nghiệp Tàuthủy Shinec	172.000.000		172.000.000	-		172.000.000	172.000.000
	Cộng	**172.000.000**	**0**	**172.000.000**	**0**	**0**	**172.000.000**	**172.000.000**

A.7.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vật tư văn phòng	1.338.728.292	1.115.844.819
Cộng	**1.338.728.292**	**1.115.844.819**

A.7.8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.373.630.889**	**1.110.855.095**
(bao gồm: CP đường truyền, bảo hành thiết bị, thuê nhà điện nước...)		
Cộng	**1.373.630.889**	**1.110.855.095**
b. Chi phí trả trước dài hạn	**998.229.290**	**1.071.265.039**
(bao gồm: CP đường truyền, bảo hành thiết bị, phần mềm kí số, sửa chữa nhà cửa...)		
Cộng	**998.229.290**	**1.071.265.039**

A.7.9.Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	13.182.536.382	11.573.530.948
- Tiền lãi phân bổ trong năm	4.393.117.215	3.502.122.649
Cộng	**17.695.653.597**	**15.195.653.597**

A.7.13. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					0
Số dư đầu năm	**33.517.140.677**	**1.040.790.915**	**34.314.297.310**	**0**	**68.872.228.902**
- Mua trong năm			5.855.065.067	0	5.855.065.067
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác			51.272.067		51.272.067
Số dư cuối năm	**33.517.140.677**	**1.040.790.915**	**40.118.090.310**	**0**	**74.676.021.902**
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	**2.644.978.375**	**1.040.790.915**	**31.721.387.421**	**0**	**35.407.156.711**
- Khấu hao trong năm	1.477.201.668	0	2.044.259.427	0	3.521.461.095
- Tăng khác				0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác			51.272.067		51.272.067
Số dư cuối năm	**4.122.180.043**	**1.040.790.915**	**33.714.374.781**	**0**	**38.877.345.739**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	30.872.162.302	0	2.592.909.889	0	33.465.072.191
- Tại ngày cuối năm	29.394.960.634	0	6.403.715.529	0	35.798.676.163
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.865.717.871 đồng.

A.7.14. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	**13.491.451.796**	**7.126.247.780**	**16.588.002.785**	**367.576.900**	**37.573.279.261**
- Mua trong năm					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	**13.491.451.796**	**7.126.247.780**	**16.588.002.785**	**367.576.900**	**37.573.279.261**
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	**0**	**7.126.247.780**	**16.588.002.785**	**367.576.900**	**24.081.827.465**
- Khấu hao trong năm					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	**0**	**7.126.247.780**	**16.588.002.785**	**367.576.900**	**24.081.827.465**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
- Tại ngày đầu năm	13.491.451.796	0	0	0	13.491.451.796
- Tại ngày cuối năm	13.491.451.796	0	0	0	13.491.451.796
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

Ghi chú (*): Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS Đà Nẵng - 100 Quang Trung, Tp. Đà Nẵng (diện tích 144m2 theo hợp đồng mua bán quyền sở hữu nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/06/2013. Giá trị quyền sử dụng đất này được ghi nhận căn cứ theo thông báo nộp thuế TNCN số 1745/TB-TNCN của Cục thuế TP.Đà Nẵng đối với bên bán ngày 09/08/2013). 8.800.000.000
- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS HCM - Tầng 3, tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh (bao gồm diện tích đất sử dụng chung là 944 m2 và diện tích tầng 3 sử dụng riêng là 620,7 m2, theo hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất số 66/HĐ-BTL ngày 17/12/2013 giữa Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Bến Thành và Công ty CP Chứng Khoán FPT). 4.691.451.796

A.7.15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí mua, cải tạo và sửa chữa trụ sở mới tại số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà Nội (*)	127.888.710.486	
	127.888.710.486	**0**

Ghi chú (*): Trụ sở này được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2017.

A.7.16. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	879.640.000	897.410.000
Cộng	**879.640.000**	**897.410.000**

A.7.17. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		290.000
Cộng	**0**	**290.000**

A.7.18. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	8.510.000	5.210.000
Cộng	**8.510.000**	**5.210.000**

A.7.19. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	35.066.760.000	35.066.760.000
Cộng	**35.066.760.000**	**35.066.760.000**

A.7.20. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	1.670.000	
Cộng	**1.670.000**	**0**

A.7.21. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11.606.079.950.000	8.894.832.500.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	115.810.470.000	118.764.570.000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	229.818.150.000	277.188.020.000
4.Tài sản tài chính chờ thanh toán	147.060.690.000	187.119.150.000
Cộng	**12.098.769.260.000**	**9.477.904.240.000**

A.7.22. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	126.287.740.000	4.103.840.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	628.083.950.000	30.500.380.000
Cộng	**754.371.690.000**	**34.604.220.000**

A.7.23. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	95.118.520.000	169.750.110.000
Cộng	**95.118.520.000**	**169.750.110.000**

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	46.506.370.000	0
Cộng	**46.506.370.000**	**0**

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	609.398.763.129	669.618.164.843
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	587.001.342.133	661.074.597.638
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.397.420.996	8.543.567.205
Cộng	**609.398.763.129**	**669.618.164.843**

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành	0	0
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.921.917.364	3.030.129.794
Cộng	**3.921.917.364**	**3.030.129.794**

A.7.27. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.722.162.364	2.801.509.794
b. Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	3.699.384.000	3.427.327.000
Cộng	**5.421.546.364**	**6.228.836.794**

A.7.28. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.682.403.715	8.113.515.588
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.050.528.968	2.268.436.349
- Các loại thuế khác	96.318.589	122.149.287
Cộng	**9.829.251.272**	**10.504.101.224**

A.7.29. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí GDCK, phí lưu ký và chuyển khoản, phí đại lý mở tài khoản	1.741.252.647	1.985.550.645
Cộng	**1.741.252.647**	**1.985.550.645**

A.7.30. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV dịch vụ bảo vệ Long Phú		4.644.000
Công ty Cổ phần Thương mại NEM (NEM)	140.410.000	
Công ty Cổ Phần Sao Kim	20.000.000	
Công ty TNHH Phát Triển Thương Hiệu Mới Bảo Thanh	62.692.753	
Cộng	**223.102.753**	**4.644.000**

A.7.31. Phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	3.699.384.000	3.427.327.000
- Phải trả ký quỹ chào mua công khai	0	4.128.000.000
- Phải trả tài khoản cầm cố	0	548.287
- Phải trả phải nộp khác	432.319.961	793.999.303
Cộng	**4.131.703.961**	**8.349.874.590**

A.7.32. Vay

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay NH VIB (28/12/2015-4/1/2016)	5,80%	20.000.000.000		20.000.000.000	
- Vay NH TPB (15/12/2015-4/1/2016)	6,90%	30.000.000.000		30.000.000.000	
- Vay NH TPB (31/08/2016-01/09/2016)	6,80%		30.000.000.000	30.000.000.000	0
- Vay NH TPB (30/09/2016-03/10/2016)	6,80%		80.000.000.000	80.000.000.000	0
- Vay NH TPB (30/09/2016-03/10/2016)	6,80%		60.000.000.000	60.000.000.000	0
-Vay NH VIB hội sở (31/10/2016 - 01/11/2016)	6,00%		20.000.000.000	20.000.000.000	0
-Vay NH TPB (31/10/2016 - 01/11/2016)	6,80%		40.000.000.000	40.000.000.000	0
-Vay NH BIDV Ba Đình (31/10/2016 - 01/11/2016)	6,00%		50.000.000.000	50.000.000.000	0
-Vay NH BIDV Hà Thành (31/10/2016 - 01/11/2016)	6,00%		50.000.000.000	50.000.000.000	0
-Vay NH BIDV Hà Thành (28/11/2016 - 01/12/2016)	6,00%		69.000.000.000	69.000.000.000	0
-Vay NH BIDV Hà Thành (29/11/2016 - 01/12/2016)	6,00%		79.000.000.000	79.000.000.000	0
-Vay NH VIB hội sở (30/11/2016 - 01/12/2016)	6,00%		20.000.000.000	20.000.000.000	0
-Vay NH BIDV Ba Đình (21/12/2016 - 23/12/2016)	6,00%		7.000.000.000	7.000.000.000	0
-Vay NH BIDV Ba Đình (21/12/2016 - 23/12/2016)	6,00%		20.000.000.000	20.000.000.000	0
-Vay NH TPB (23/12/2016 - 03/01/2017)	6,80%		30.000.000.000		30.000.000.000
Cộng		**50.000.000.000**	**555.000.000.000**	**575.000.000.000**	**30.000.000.000**

A.7.33. Phải trả Nhà đầu tư	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	609.398.763.129	669.618.164.843
- Của Nhà đầu tư trong nước	*587.001.342.133*	*661.074.597.638*
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	*22.397.420.996*	*8.543.567.205*
Cộng	**609.398.763.129**	**669.618.164.843**

A.7.34. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
1.Phải trả phí môi giới chứng khoán	452.737.459	653.181.488
Cộng	**452.737.459**	**653.181.488**

A.7.35. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư		
Các khoản phải trả	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
1.Phải trả nghiệp vụ margin	**0**	**0**
2.Phải trả gốc margin	**1.057.797.019.550**	**994.852.058.747**
2.1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1.057.797.019.550	994.852.058.747
2.2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.Phải trả lãi margin	**12.658.771.760**	
3.1.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	12.658.771.760	
3.2.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**41.435.358.944**	**57.389.548.913**
4.1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	41.360.179.858	57.268.125.668
a.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*41.360.179.858*	*57.268.125.668*
b.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	75.179.086	121.423.245
a.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*75.179.086*	*121.423.245*
b.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**1.111.891.150.254**	**1.052.241.607.660**

A.7.36 Lợi nhuận chưa phân phối	**Năm 2016**	**Năm 2015**
1.Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	180.798.597.008	164.562.529.771
2.Lợi nhuận chưa thực hiện	0	0
3.Tổng cộng	180.798.597.008	164.562.529.771

A.7.37 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	**Năm 2016**	**Năm 2015**
1.Lãi đã thực hiện chưa phân phối lũy kế	262.123.031.966	267.464.028.007
2.Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm		
3.Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay	146.572.880.225	131.764.233.003
4.Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (4)=(1-2 +/-3)	408.695.912.191	399.228.261.010
5.Số trích các quỹ từ lợi nhuận	26.352.846.600	27.114.234.044
5.1 Quỹ dự trữ điều lệ	6.588.211.650	6.778.558.511
5.2 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.588.211.650	6.778.558.511
5.3 Qũy khen thưởng phúc lợi	13.176.423.300	13.557.117.022
6.Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (5)	137.121.005.000	109.990.995.000
7.Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)	6.856.050.250	5.499.549.750
8.Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)	130.264.954.750	104.491.445.250

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 7.38. Thu nhập

B 7.38.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 (*)
A	B	1	2	4	5=3-4	6	7
1	AAA	1.800	21.000	30.998.400	6.801.600	6.801.600	0
2	ACB	1.700	17.853	28.802.700	1.547.300	1.547.300	0
3	B82	300	5.400	1.674.300	(54.300)	(54.300)	0
4	BCC	100	14.400	1.068.800	371.200	371.200	0
5	BED	200	35.000	6.124.600	875.400	875.400	0
6	BII	323	15.151	3.435.800	1.458.100	1.458.100	0
7	BLF	100	3.600	390.000	(30.000)	(30.000)	0
8	BVS	300	14.500	3.839.300	510.700	510.700	0
9	CAP	600	37.833	21.145.000	1.555.000	1.555.000	0
10	CEO	400	10.700	4.270.800	9.200	9.200	0
11	CHP	380	20.442	6.850.600	917.400	917.400	0
12	CMS	600	7.200	5.529.000	(1.209.000)	(1.209.000)	0
13	CPC	100	18.300	1.711.100	118.900	118.900	0
14	CSC	100	15.900	494.100	1.095.900	1.095.900	0
15	CTA	100	3.300	389.600	(59.600)	(59.600)	0
16	CTB	100	24.100	3.068.300	(658.300)	(658.300)	0
17	CTN	100	1.100	332.600	(222.600)	(222.600)	0
18	CTS	2.020	6.704	12.863.700	678.300	678.300	0
19	CVN	100	2.000	2.140.900	(1.940.900)	(1.940.900)	0
20	CVT	400	36.550	10.227.200	4.392.800	4.392.800	0
21	DBC	900	34.467	25.345.100	5.674.900	5.674.900	0
22	DBT	300	15.600	4.936.200	(256.200)	(256.200)	0
23	DC4	200	6.000	1.226.800	(26.800)	(26.800)	0
24	DCS	300	3.900	954.000	216.000	216.000	0
25	DGC	700	48.600	30.851.200	3.168.800	3.168.800	0
26	DL1	100	10.200	751.400	268.600	268.600	0
27	DNP	200	37.100	4.224.000	3.196.000	3.196.000	0
28	DNY	400	7.375	2.187.100	762.900	762.900	0
29	DXP	200	18.200	2.722.400	917.600	917.600	0
30	FID	151	14.712	1.762.100	459.400	459.400	0
31	HBS	71	2.500	317.356	(139.856)	(139.856)	0
32	HCC	300	28.433	5.887.500	2.642.500	2.642.500	0
33	HDO	100	2.100	259.200	(49.200)	(49.200)	0
34	HHC	200	23.100	3.914.400	705.600	705.600	0
35	HHG	900	8.778	7.341.000	559.000	559.000	0
36	HKB	232	6.736	2.588.800	(1.026.000)	(1.026.000)	0
37	HMH	300	14.400	4.320.000	-	-	0
38	HTC	100	32.500	1.645.000	1.605.000	1.605.000	0
39	HUT	1.600	10.856	15.499.600	1.870.400	1.870.400	0
40	HVA	244	4.174	1.215.200	(196.800)	(196.800)	0
41	HVT	100	23.000	1.563.000	737.000	737.000	0
42	ICG	700	6.900	4.392.500	437.500	437.500	0
43	IDV	500	48.220	15.604.800	8.505.200	8.505.200	0
44	INN	100	61.500	3.140.500	3.009.500	3.009.500	0

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 (*)
A	B	1	2	4	5=3-4	6	7
45	ITQ	200	5.100	2.060.900	(1.040.900)	(1.040.900)	0
46	KHB	200	3.000	516.700	83.300	83.300	0
47	KLF	3.500	2.906	10.275.700	(105.700)	(105.700)	0
48	KLS	808	9.901	6.681.258	1.318.798	1.318.798	0
49	KMT	1.100	8.700	10.291.600	(721.600)	(721.600)	0
50	KSK	30	1.200	60.000	(24.000)	(24.000)	0
51	L14	800	61.188	31.248.600	17.701.400	17.701.400	0
52	L62	100	5.800	807.900	(227.900)	(227.900)	0
53	LAS	500	12.500	6.633.000	(383.000)	(383.000)	0
54	LDP	600	52.833	27.181.900	4.518.100	4.518.100	0
55	LHC	100	72.800	3.960.000	3.320.000	3.320.000	0
56	LIG	600	8.300	4.258.200	721.800	721.800	0
57	MAC	1.000	10.830	9.292.900	1.537.100	1.537.100	0
58	MCC	600	15.850	8.436.300	1.073.700	1.073.700	0
59	MCO	400	2.100	1.448.800	(608.800)	(608.800)	0
60	MDC	400	5.800	2.637.600	(317.600)	(317.600)	0
61	MEC	100	3.300	481.000	(151.000)	(151.000)	0
62	MIM	200	3.300	1.089.800	(429.800)	(429.800)	0
63	MNC	100	7.100	737.200	(27.200)	(27.200)	0
64	NAG	300	4.867	1.490.800	(30.800)	(30.800)	0
65	NBC	1.200	6.192	7.962.800	(532.800)	(532.800)	0
66	NDN	500	8.320	4.329.600	(169.600)	(169.600)	0
67	NET	100	71.000	3.204.000	3.896.000	3.896.000	0
68	NHP	152	11.129	2.136.000	(444.400)	(444.400)	0
69	PBP	100	11.700	1.322.500	(152.500)	(152.500)	0
70	PDB	200	23.900	3.842.000	938.000	938.000	0
71	PGS	1.000	18.190	16.249.400	1.940.600	1.940.600	0
72	PHC	100	8.400	517.000	323.000	323.000	0
73	PIV	100	7.900	882.300	(92.300)	(92.300)	0
74	PLC	200	28.800	6.012.800	(252.800)	(252.800)	0
75	PMS	100	23.200	1.850.200	469.800	469.800	0
76	PTI	100	29.000	2.191.000	709.000	709.000	0
77	PV2	20	1.700	49.000	(15.000)	(15.000)	0
78	PVC	400	12.100	6.708.800	(1.868.800)	(1.868.800)	0
79	PVE	200	9.000	1.585.000	215.000	215.000	0
80	PVG	100	8.300	855.800	(25.800)	(25.800)	0
81	PVI	700	27.386	16.425.000	2.745.000	2.745.000	0
82	PVS	1.100	18.582	18.148.800	2.291.200	2.291.200	0
83	PVX	1.507	2.489	3.415.004	335.996	335.996	0
84	QHD	300	46.600	12.792.300	1.187.700	1.187.700	0
85	QNC	100	6.900	659.900	30.100	30.100	0
86	RCL	100	21.500	1.986.700	163.300	163.300	0
87	S55	200	43.200	4.335.100	4.304.900	4.304.900	0
88	S99	600	5.467	2.786.800	493.200	493.200	0
89	SAF	300	61.867	7.869.000	10.691.000	10.691.000	0
90	SCR	2.700	9.167	22.501.900	2.248.100	2.248.100	0
91	SD2	300	10.500	1.805.700	1.344.300	1.344.300	0
92	SD5	200	9.150	1.988.400	(158.400)	(158.400)	0
93	SD9	800	7.800	7.438.400	(1.198.400)	(1.198.400)	0
94	SDA	1.000	5.760	4.813.200	946.800	946.800	0
95	SDD	200	2.800	509.200	50.800	50.800	0
96	SDG	100	16.600	1.875.000	(215.000)	(215.000)	0

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 (*)
A	B	1	2	4	5=3-4	6	7
97	SDN	100	29.700	2.192.600	777.400	777.400	0
98	SDT	200	10.500	2.219.200	(119.200)	(119.200)	0
99	SEB	100	25.700	3.269.600	(699.600)	(699.600)	0
100	SHB	5.994	5.888	32.328.900	2.961.100	2.961.100	0
101	SIC	100	20.000	734.900	1.265.100	1.265.100	0
102	SLS	100	113.300	7.550.300	3.779.700	3.779.700	0
103	SMT	100	20.200	2.067.600	(47.600)	(47.600)	0
104	SPP	500	13.500	5.255.400	1.494.600	1.494.600	0
105	SRB	100	1.700	214.900	(44.900)	(44.900)	0
106	TAG	200	61.000	9.866.000	2.334.000	2.334.000	0
107	TC6	800	7.375	6.503.200	(603.200)	(603.200)	0
108	TCT	440	54.800	16.816.000	7.296.000	7.296.000	0
109	TDN	368	5.896	1.710.600	459.000	459.000	0
110	THB	100	20.500	2.295.600	(245.600)	(245.600)	0
111	THS	300	7.900	1.921.500	448.500	448.500	0
112	THT	1.300	7.569	7.845.200	1.994.800	1.994.800	0
113	TNG	1.600	17.838	27.690.800	849.200	849.200	0
114	TPP	100	21.500	1.696.200	453.800	453.800	0
115	TTB	100	11.600	969.100	190.900	190.900	0
116	TTC	200	18.800	2.532.600	1.227.400	1.227.400	0
117	TV2	300	163.833	31.499.400	17.650.600	17.650.600	0
118	TVD	2.000	6.540	13.508.300	(428.300)	(428.300)	0
119	V21	29	6.000	174.000	-	-	0
120	VC2	245	14.041	2.335.200	1.104.800	1.104.800	0
121	VC3	400	31.275	9.447.700	3.062.300	3.062.300	0
122	VC6	200	7.700	1.630.000	(90.000)	(90.000)	0
123	VC7	200	20.950	2.954.500	1.235.500	1.235.500	0
124	VCG	1.000	14.820	13.081.900	1.738.100	1.738.100	0
125	VCS	1.700	118.065	149.116.800	51.593.200	51.593.200	0
126	VGS	100	7.400	615.400	124.600	124.600	0
127	VHL	100	44.600	2.894.700	1.565.300	1.565.300	0
128	VIT	200	25.600	2.957.800	2.162.200	2.162.200	0
129	VIX	2.100	6.986	13.952.600	717.400	717.400	0
130	VKC	30	14.200	426.000	-	-	0
131	VMC	92	20.700	2.421.345	(516.945)	(516.945)	0
132	VMI	150	6.667	2.402.500	(1.402.500)	(1.402.500)	0
133	VND	700	12.443	8.026.800	683.200	683.200	0
134	VNR	200	19.350	4.156.700	(286.700)	(286.700)	0
135	VNT	200	27.200	6.180.800	(740.800)	(740.800)	0
136	VTC	400	8.875	2.305.900	1.244.100	1.244.100	0
137	VTS	200	10.200	1.528.200	511.800	511.800	0
138	ABT	20	48.600	902.760	69.240	69.240	0
139	ACL	90	9.100	877.770	(58.770)	(58.770)	0
140	AGF	20	9.900	266.100	(68.100)	(68.100)	0
141	AMD	10	13.250	108.710	23.790	23.790	0
142	ASM	120	15.688	1.688.200	194.300	194.300	0
143	ATA	10	4.100	58.000	(17.000)	(17.000)	0
144	BCG	80	5.780	451.200	11.200	11.200	0
145	BCI	50	22.400	989.000	131.000	131.000	0
146	BHS	20	19.100	278.680	103.320	103.320	0
147	BIC	10	38.500	153.580	231.420	231.420	0
148	BID	640	17.530	11.263.130	(44.130)	(44.130)	0

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 (*)
A	B	1	2	4	5=3-4	6	7
149	BMI	50	27.800	1.135.450	254.550	254.550	0
150	BMP	50	149.000	5.964.980	1.485.020	1.485.020	0
151	BVH	30	60.233	1.553.437	253.563	253.563	0
152	CDC	20	11.500	163.940	66.060	66.060	0
153	CDO	10	34.750	292.900	54.600	54.600	0
154	CII	140	26.914	3.153.530	614.470	614.470	0
155	CSM	340	25.626	7.653.910	1.059.090	1.059.090	0
156	CTD	130	143.000	17.433.650	1.156.350	1.156.350	0
157	CTG	190	17.253	3.202.720	75.280	75.280	0
158	CTI	10	22.200	113.820	108.180	108.180	0
159	DAG	30	11.000	332.280	(2.280)	(2.280)	0
160	DCL	30	18.300	576.000	(27.000)	(27.000)	0
161	DHC	30	32.500	710.550	264.450	264.450	0
162	DHG	20	97.800	1.496.860	459.140	459.140	0
163	DHM	10	9.400	127.000	(33.000)	(33.000)	0
164	DIG	120	9.200	909.840	194.160	194.160	0
165	DLG	30	4.950	207.870	(59.370)	(59.370)	0
166	DMC	60	89.500	3.612.880	1.757.120	1.757.120	0
167	DPM	10	28.200	285.820	(3.820)	(3.820)	0
168	DQC	120	77.917	7.182.170	2.167.830	2.167.830	0
169	DRC	220	40.968	8.013.820	999.180	999.180	0
170	DXG	110	15.255	1.699.620	(21.620)	(21.620)	0
171	EIB	130	10.792	1.316.530	86.470	86.470	0
172	ELC	40	24.438	778.220	199.280	199.280	0
173	EVE	80	27.388	1.707.210	483.790	483.790	0
174	FCN	30	21.567	576.700	70.300	70.300	0
175	FIT	180	6.100	1.229.040	(131.040)	(131.040)	0
176	FLC	360	6.001	2.214.960	(54.560)	(54.560)	0
177	FPT	2.140	45.909	86.693.930	11.550.570	11.550.570	0
178	GIL	20	57.000	587.420	552.580	552.580	0
179	GMD	50	33.080	1.394.800	259.200	259.200	0
180	GTN	70	17.829	925.510	322.490	322.490	0
181	HAG	160	7.300	1.807.520	(639.520)	(639.520)	0
182	HAI	400	4.709	2.137.920	(254.220)	(254.220)	0
183	HAR	330	3.551	1.536.790	(364.990)	(364.990)	0
184	HBC	140	30.900	2.622.760	1.703.240	1.703.240	0
185	HCM	70	29.643	2.008.684	66.316	66.316	0
186	HDG	70	28.000	1.749.500	210.500	210.500	0
187	HHS	790	8.290	7.091.630	(542.630)	(542.630)	0
188	HPG	880	41.327	33.739.180	2.628.820	2.628.820	0
189	HQC	250	5.244	1.360.760	(49.660)	(49.660)	0
190	HSG	410	41.750	14.379.110	2.738.390	2.738.390	0
191	HT1	30	36.100	315.870	767.130	767.130	0
192	HVG	310	10.477	3.082.180	165.820	165.820	0
193	IDI	200	6.856	1.391.780	(20.580)	(20.580)	0
194	ITA	930	4.858	5.956.660	(1.439.160)	(1.439.160)	0
195	JVC	30	4.333	149.490	(19.490)	(19.490)	0
196	KBC	30	15.000	396.420	53.580	53.580	0
197	KDC	70	32.100	1.872.870	374.130	374.130	0
198	KDH	50	20.200	683.450	326.550	326.550	0
199	KMR	170	6.300	783.870	287.130	287.130	0
200	KSA	30	4.750	191.360	(48.860)	(48.860)	0

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 (*)
A	B	1	2	4	5=3-4	6	7
201	KSS	20	1.100	42.680	(20.680)	(20.680)	0
202	LBM	10	50.200	146.410	355.590	355.590	0
203	LCM	40	2.765	114.400	(3.800)	(3.800)	0
204	LDG	20	5.930	93.600	25.000	25.000	0
205	LHG	30	23.500	362.910	342.090	342.090	0
206	LIX	50	58.700	2.093.600	841.400	841.400	0
207	LSS	20	15.875	216.470	101.030	101.030	0
208	MBB	3.770	13.910	48.863.020	3.577.980	3.577.980	0
209	MCG	20	2.060	72.800	(31.600)	(31.600)	0
210	MWG	80	106.400	6.730.960	1.781.040	1.781.040	0
211	NCT	60	86.567	7.109.600	(1.915.600)	(1.915.600)	0
212	NKG	130	27.946	2.181.310	1.451.690	1.451.690	0
213	NNC	70	99.000	4.360.020	2.569.980	2.569.980	0
214	NT2	390	33.251	10.827.560	2.140.440	2.140.440	0
215	OGC	10	3.000	27.000	3.000	3.000	0
216	PAC	90	36.900	2.811.300	509.700	509.700	0
217	PAN	20	47.600	624.860	327.140	327.140	0
218	PDR	30	14.300	402.000	27.000	27.000	0
219	PET	120	12.800	1.622.640	(86.640)	(86.640)	0
220	PGD	160	36.100	3.478.400	2.297.600	2.297.600	0
221	PGI	10	23.000	138.580	91.420	91.420	0
222	PJT	130	12.800	979.160	684.840	684.840	0
223	PNJ	160	61.056	4.193.160	5.575.840	5.575.840	0
224	PPC	20	19.300	417.680	(31.680)	(31.680)	0
225	PVD	340	26.862	8.932.980	200.020	200.020	0
226	PVT	190	13.595	2.145.020	437.980	437.980	0
227	PXS	80	14.112	873.140	255.860	255.860	0
228	QBS	60	7.300	476.520	(38.520)	(38.520)	0
229	RAL	10	106.100	323.170	737.830	737.830	0
230	REE	500	22.918	10.579.050	879.950	879.950	0
231	RIC	140	8.000	1.062.040	57.960	57.960	0
232	SAM	290	9.700	2.338.850	474.150	474.150	0
233	SBT	40	33.500	969.870	370.130	370.130	0
234	SGT	10	4.500	48.730	(3.730)	(3.730)	0
235	SHI	90	7.772	938.970	(239.470)	(239.470)	0
236	SJS	20	27.700	425.500	128.500	128.500	0
237	SMC	20	16.200	187.400	136.600	136.600	0
238	SRC	70	35.071	1.934.470	520.530	520.530	0
239	SSI	520	21.219	10.272.160	761.840	761.840	0
240	ST8	120	26.200	1.314.960	1.829.040	1.829.040	0
241	STB	470	10.348	4.918.639	(54.939)	(54.939)	0
242	TCM	30	18.750	728.580	(166.080)	(166.080)	0
243	TDH	120	12.400	1.335.600	152.400	152.400	0
244	THG	10	58.200	133.870	448.130	448.130	0
245	TLH	210	8.345	1.367.580	384.920	384.920	0
246	TMT	90	24.711	2.464.200	(240.200)	(240.200)	0
247	TNA	110	71.627	5.108.160	2.770.840	2.770.840	0
248	TRA	80	115.000	5.451.850	3.748.150	3.748.150	0
249	TSC	40	3.370	408.520	(273.720)	(273.720)	0
250	TTF	30	29.600	630.550	257.450	257.450	0
251	TV1	120	15.600	1.192.920	679.080	679.080	0
252	VCB	180	46.128	7.611.094	691.906	691.906	0

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 (*)
A	B	1	2	4	5=3-4	6	7
253	VHC	30	38.933	1.033.130	134.870	134.870	0
254	VHG	30	2.510	218.730	(143.430)	(143.430)	0
255	VIC	1.230	46.805	51.193.910	6.376.090	6.376.090	0
256	VIS	20	15.600	187.040	124.960	124.960	0
257	VNM	340	137.994	39.640.320	7.277.680	7.277.680	0
258	VNS	110	29.000	3.283.280	(93.280)	(93.280)	0
259	VSC	140	74.000	8.051.540	2.308.460	2.308.460	0
260	HPC	90	1.276	114.846	-	-	0
261	TD1530287-Trái phiếu chính phủ đấu thầu đợt 14/2015	100.000	106.091	10.337.700.000	271.400.000	271.400.000	0
	Tổng cộng				**562.885.829**	**562.885.829**	

Số liệu trình bày của bảng này chỉ tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

(*)Vì chế độ kế toán thay đổi nên công ty không lấy số liệu chỉ tiêu lãi lỗ bán chứng khoán cho năm 2015

B7.38.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản giảm đánh giá lại giá trị tài sản tài chính so với giá mua (nếu có) cho kỳ kế toán năm 2016, kết thúc vào ngày 31/12/2016.

B7.38.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Năm 2016	**Năm 2015**
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	30.476.274.963	28.851.539.910
a.1 Cổ tức và lãi trái phiếu	*19.519.544.178*	*15.639.362.646*
a.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn	*10.956.730.785*	*13.212.177.264*
b. Từ tài sản tài chính HTM:		
c. Từ AFS:		
Tổng cộng	**30.476.274.963**	**28.851.539.910**

B7.38.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu đại lý đấu giá	157.656.068	177.975.520
2	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH	29.520.155	
3	Phí quản lý tài sản cầm cố	77.000.000	
4	Doanh thu khác	300.000	
	Cộng	**264.476.223**	**177.975.520**

B7.38.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm 2016	Năm 2015
	Chi phí khác	300.000	
	Cộng	**300.000**	**0**

B 7.39. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016	Năm 2015
	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.924.294.939	
	Cộng	**5.924.294.939**	**0**

B 7.40. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2016	Năm 2015
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	44.685.737.600	41.507.377.243
2	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.131.555.750	7.449.218.192
3	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.806.236.176	5.957.772.454
4	Chi phí dịch vụ khác	185.724.998	
5	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	9.809.768.278	(3.512.406)
	Cộng	**68.619.022.802**	**54.910.855.483**

B 7.41 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2016	Năm 2015
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	75.000	0
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.000	
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
2	Chi phí lãi vay	198.896.157	1.187.978.474
	Cộng	**198.971.157**	**1.187.978.474**

B 7.42 Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2016	Năm 2015
1	Chi phí lương và khác khoản khác theo lương	16.362.308.932	13.519.289.205
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.315.868.800	679.324.320
3	Chi phí vật tư văn phòng	795.878.436	1.087.698.405
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.972.141.409	3.709.446.384
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.798.336	6.798.336
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.759.099.872	18.459.242.302
7	Chi phí khác	1.155.890.037	1.385.563.114
	Cộng	**36.369.985.822**	**38.847.362.066**

B 7.43. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu bán Token card	232.261.713	747.179.708
2	Thu nhập từ phí c.tiền của NDT	862.122.999	729.233.527
3	Thu nhập khác	11.341.516.138	10.464.354.234
	Cộng	**12.435.900.850**	**11.940.767.469**

B 7.44. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2016	Năm 2015
1	Phạt do vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, quản lý hóa đơn	21.743.503	
2	Chi phí Token card	161.064.596	747.179.708
3	Phí chuyển tiền của NDT	778.662.837	729.233.527
4	Chi phí khác	10.985.102.739	10.464.354.234
	Cộng	**11.946.573.675**	**11.940.767.469**

B 7.45. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2016	Năm 2015
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	34.169.813.609	32.798.296.768
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế		
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	55.903.174	
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	34.225.716.783	32.798.296.768

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	609.398.763.129	669.618.164.843
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	3.921.917.364	3.030.129.794
		613.320.680.493	**672.648.294.637**

D.Những thông tin khác

D 7.47.1. Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
1	Công ty cổ phần FPT	Cổ đông lớn (20% Vốn điều lệ)	Phí lưu ký, Phí quản lý cổ đông chưa Tái lưu ký, phí tổ chức ĐHCĐ	143.580.013
2	Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Phí quản lý cổ đông, Chi phí đường truyền	233.045.000
3	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Chi phí đường truyền	63.360.000
4	Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông Quốc Tế FPT	Bên có liên quan	Chi phí đường truyền	822.901.200
5	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	329.379.600
6	CT TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	645.100.023
7	CN CT TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	238.399.997
8	CT TNHH Dịch vụ tin học FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học, dịch vụ tin học	869.935.651
9	CN CTTNHH dịch vụ tin học FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	792.000
10	CTCP Đô thị FPT Đà nẵng	Bên có liên quan	Phí chuyển quyền sở hữu	50.029.240
11	CN CT CP Bán lẻ kỹ thuật số FPT-Tại HN	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	527.531.400
12	CT CP Bán lẻ kỹ thuật số FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	29.519.999
13	Công ty cổ phần Dịch vụ Trực Tuyến FPT	Bên có liên quan	Phí tư vấn QLCĐ	26.400.000

D 7.47.2. Thông tin so sánh: Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2016 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS). Các chỉ tiêu "Đầu Năm" và chỉ tiêu "Cùng kỳ năm trước" trong Báo cáo tài chính đã được công ty ghi nhận lại, phù hợp theo Chế độ kế toán mới - Chế độ kế toán áp dụng cho công ty Chứng khoán theo TT 210/2014/TT-BTC và TT334/2016/TT-BTC có hiệu lực từ năm tài chính 2016.

D 7.47.3. Những thông tin khác:

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (Không có Hợp đồng hợp tác đầu tư, đặt cọc môi giới chứng khoán, giao dịch mua có cam kết bán lại Reverse repo).

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thị Thu Chung	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Diệp Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT